NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II – KHỐI 3

Chương trình học tiếng Anh thông qua môn Toán và Khoa học
sử dụng bài giảng số của iSMART
Năm học 2020-2021

1. Môn tiếng Anh Toán:

Bài học	Nội dung ôn tập	
	Nội dung kiến thức	**Từ vựng, cấu trúc**
Unit 7 – Rectangle and square *Chương 7 – Hình chữ nhật và hình vuông* Lesson 1: Rectangle *Bài 1: Hình chữ nhật*	• *Nhận diện một góc vuông* • *Biết các đặc điểm của một hình chữ nhật* • *Xác định chiều rộng, chiều dài, và các góc vuông của môt hình chữ nhật* • *Tính chu vi của 1 hình chữ nhật (với đơn vị): Chu vi = 2 × (chiều rộng + chiều dài)*	• *What is (are) the width/ length/ right angles of a rectangle?* *It is/ They are …* • *The perimeter of (the) rectangle … is …* rectangle, perimeter, right angle, width, length *hình chữ nhật, chu vi, góc vuông, chiều rộng, chiều dài*
Unit 7 – Rectangle and square *Chương 7 – Hình chữ nhật và hình vuông* Lesson 2: Square *Bài 2: Hình vuông*	• *Nhận diện hình vuông* • *Biết các đặc điểm của một hình vuông* • *Xác định các cạnh và các góc vuông của hình vuông* • *Tính chu vi của 1 hình vuông (với đơn vị)* *Chu vi = 4 x độ dài cạnh*	• *How many sides/ right angles are there in a square?* *There are 4 sides/ right angles in a square.* • *The perimeter of square ABCD is …* square, side, perimeter *hình vuông, cạnh, chu vi*
Unit 7 – Rectangle and square *Chương 7 – Hình chữ nhật và hình vuông* Lesson 3: Word problem *Bài 3: Toán đố*	• *Giải các bài toán đố có liên quan đến hình vuông, hình chữ nhật và chu vi của chúng* • *Có khả năng viết và trình bày lời giải*	
Unit 8 – Data in statistics	• *Biết cách thu thập dữ liệu cơ bản để hoàn thành bảng/ biểu đồ tranh*	• *How many …?*

Chương 8 – Dữ liệu trong thống kê Lesson: Data in statistics *Bài: Dữ liệu trong thống kê*	• *Có khả năng sắp xếp dữ liệu đã thu thập theo thứ tự được yêu cầu* • *Có khả năng diễn giải dữ liệu và trả lời câu hỏi liên quan đến dữ liệu trong bảng/ biểu đồ tranh*	• *Who/ Which has the highest/ lowest number of … in this data?* data, table, pictogram, key *dữ liệu, bảng, biểu đồ tranh, quy ước*
Unit 9 – Circle *Chương 9 – Hình tròn*	• *Xác định các thành phần của một hình tròn* • *Vẽ hình tròn với tâm, bán kính và đường kính* • *Biết được đường kính gấp hai lần bán kính*	• *What is the centre/ radius/ diameter of this circle?* *A centre/ radius/ diameter is …* circle, centre, radius (radii), diameter *hình tròn, tâm, bán kính, đường kính*

2. Môn tiếng Anh Khoa học:

Bài học	**Nội dung ôn tập**	
	Nội dung kiến thức	**Từ vựng, cấu trúc**
Unit 5 – Parts of a plant *Chương 5 – Các bộ phận của cây* Lesson 2: Stem *Bài 2: Thân cây*	• *Nhận biết 3 chức năng chính của thân cây* • *Biết được rằng thân cây của một số loài có thể ăn được*	• *The stem transports water and nutrients.* • *The stem holds other parts of a plant.* • *The stem stores nutrients.* transport (water, nutrients), hold, store (nutrients) *vận chuyển (nước, chất dinh dưỡng), giữ, lưu trữ (chất dinh dưỡng)*
Unit 5 – Parts of a plant *Chương 5 – Các bộ phận của cây* Lesson 3: Leaf *Bài 3: Lá cây*	• *Biết được các bộ phận khác nhau của lá* • *Nhận diện trực quan và nêu tên các bộ phận của lá* • *Hiểu được rằng lá cây có thể khác nhau về màu sắc, hình dạng, kích thước*	• *A leaf has …* vein, midrib, petiole, blade, leaf *gân lá, gân giữa của lá, cuống lá, phiến lá, lá*

Unit 5 – Parts of a plant *Chương 5 – Các bộ phận của cây* Lesson 4: Flower *Bài 4: Hoa*	• *Nhận biết các bộ phận chính của bông hoa* • *Nhận diện trực quan và gọi tên các bộ phận của hoa* • *Hiểu rằng hoa là bộ phận sinh sản của cây* • *Hiểu rằng hoa có thể khác nhau về màu sắc, kích thước và mùi hương*	• *A flower has ...* sepal, petal, anther, stigma *đài hoa, cánh hoa, bao phấn, đầu nhụy*
Unit 5 – Parts of a plant *Chương 5 – Các bộ phận của cây* Lesson 5: Fruit *Bài 5: Quả*	• *Biết được các bộ phận khác nhau của quả* • *Nhận diện trực quan và nêu tên các phần của quả* • *Hiểu rằng những loại quả có thể khác nhau về hình dạng, kích thước và mùi vị*	• *A fruit has ...* seed, skin, flesh, sweet, sour *hạt, vỏ, thịt quả/ cùi, ngọt, chua*
Lesson 1: Insects *Bài 1: Côn trùng* Unit 6 – Animals *Chương 6 – Động vật*	• *Nêu tên các loài côn trùng phổ biến* • *Nhận diện trực quan và gọi tên một số loài côn trùng* • *Biết được loài côn trùng nào có lợi hay có hại cho cuộc sống của con người*	• *... is useful/ harmful to human.* grasshopper, fly, dragonfly, mosquito, bee *châu chấu, ruồi, chuồn chuồn, muỗi, ong*

PHÒNG ĐÀO TẠO ISMART